

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ ĐỒNG XOÀI
TỈNH BÌNH PHƯỚC**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 83/2019/HS-ST

Ngày: 19 - 8 - 2019

NHÂN DANH

**NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ ĐỒNG XOÀI, TỈNH BÌNH PHƯỚC**

-Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Lê Văn An

Các Hội thẩm nhân dân: Ông Nguyễn Mạnh Trường và Bà Nguyễn Quế Phương

-Thư ký phiên tòa: Ông Đào Hùng Thái - Thư ký Tòa án nhân dân Thành phố Đồng Xoài

-Đại diện Viện kiểm sát nhân dân Thành phố Đồng Xoài tham gia phiên tòa:
Ông Nguyễn Thành Nam - Kiểm sát viên

Ngày 19 tháng 8 năm 2019, tại Trụ sở Tòa án nhân dân Thành phố Đồng Xoài mở phiên tòa xét xử công khai vụ án hình sự sơ thẩm thụ lý số 97/2019/TLST-HS ngày 22 tháng 7 năm 2019 theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 100/2019/QĐXXST-HS ngày 05 tháng 8 năm 2019 đối với bị cáo:

Thạch Minh N, sinh năm 1998 tại Cà Mau; nơi cư trú ấp 02, xã T, thành phố Đ, tỉnh Bình Phước; nghề nghiệp: Không; trình độ văn hóa (học vấn): 01/12; dân tộc: Khơme, giới tính: Nam, tôn giáo: Không, Quốc tịch: Việt Nam. Con ông Thạch N (đã chết) và bà Văn Thị H, sinh năm 1963, bị cáo chưa có vợ, con; tiền án, tiền sự: Không. Bị cáo bị tạm giữ, tạm giam từ ngày 29/3/2019 cho đến nay “có mặt”.

Người bị hại:

Bà Ngô Thị Lệ M, sinh năm 1976; nơi cư trú ấp 02, xã T, thành phố Đ, tỉnh Bình Phước “có đơn xin xét xử vắng mặt”.

Người làm chứng:

Chị Ngô Kim P, sinh ngày 24/4/2004; nơi cư trú khu phố T, phường T, thành phố Đ, tỉnh Bình Phước “có mặt”;

Anh Huỳnh Lê Anh K, sinh ngày 19/01/2003; nơi cư trú tổ 2B, khu phố S, phường T, thành phố Đ, tỉnh Bình Phước “có mặt”;

Anh Nguyễn Hữu D, sinh ngày 18/01/2004; nơi cư trú ấp 02, xã T, thành phố Đ, tỉnh Bình Phước “vắng mặt”.

Người đại diện hợp pháp của người làm chứng:

Người đại diện hợp pháp của người làm chứng chị Ngô Kim P là bà Trần Thu S, sinh năm 1972; nơi cư trú khu phố T, phường T, thành phố Đ, tỉnh Bình Phước “có mặt”;

Người đại diện hợp pháp của người làm chứng anh Huỳnh Lê Anh K là bà Lê Thị Mai L, sinh năm 1975; nơi cư trú tổ 2B, khu phố S, phường T, thành phố Đ, tỉnh Bình Phước “có mặt”;

Người đại diện hợp pháp của người làm chứng anh Nguyễn Hữu D là bà Bà Ngô Thị Lệ M, sinh năm 1976; nơi cư trú ấp 02, xã T, thành phố Đ, tỉnh Bình Phước “vắng mặt”.

NỘI DUNG VỤ ÁN

Theo các tài liệu có trong hồ sơ vụ án và diễn biến tại phiên tòa, nội dung vụ án được tóm tắt như sau:

Vào khoảng 11 giờ 54 phút ngày 26/01/2019, Thạch Minh N đến quán tạp hóa của bà Ngô Thị Lệ M, sinh năm 1976, tại ấp 02, xã T, thành phố Đ, tỉnh Bình Phước gặp anh Nguyễn Hữu D, sinh năm 2004 là con của bà M mua 01 card điện thoại Viettel mệnh giá 20.000 đồng, N đưa tờ tiền polime mệnh giá 500.000 đồng, có số sê ri 16462533 để trả tiền mua card thì D trả lại cho N 480.000 đồng. Đến khoảng 08 giờ ngày 27/01/2019, bà M kiểm tra tiền bán hàng thì phát hiện tờ tiền polime mệnh giá 500.000 đồng mà N đưa để mua card điện thoại nghi là giả nên bà M làm đơn tố giác hành vi phạm tội của Thạch Minh N, đồng thời giao nộp 01 tờ tiền polime mệnh giá 500.000 đồng, số sê ri 16462533, kích thước cao 6,3cm, ngang 14,8cm đã cũ, nhẵn.

Quá trình điều tra Thạch Minh N khai nhận: N và Đỗ Hữu T (tên gọi khác: T), sinh năm 1990, cư trú tại ấp 02, xã T, thành phố Đ, tỉnh Bình Phước là bạn với nhau. Do T có nợ N 500.000 đồng nên trước ngày 26/01/2019 khoảng 10 ngày, khoảng 21 giờ T hẹn N đến khu vực dốc “T” trên đường ĐT 741 thuộc khu vực ấp 02, xã T, thành phố Đ, tỉnh Bình Phước để trả nợ nên N cùng bạn gái là Ngô Kim P, sinh ngày 24/4/2004, cư trú tại khu phố T, phường T, thành phố Đ, tỉnh Bình Phước đi gặp T để lấy tiền, khi đi đến khu vực dốc “T” thì gặp T, T đưa cho N 01 tờ tiền polime mệnh giá 500.000 đồng, N cất tờ tiền trên vào ví rồi cùng với P đi về. Khi về đến phòng trọ tại nhà trọ của ông Lữ Văn T, sinh năm 1958, cư trú tại ấp 02, xã T, thành phố Đ, tỉnh Bình Phước, P lấy ví của N ra xem thì phát hiện trong ví của N có 02 tờ tiền polime mệnh giá 500.000 đồng có đặc điểm khác nhau, trong đó có 01 tờ nghi là tiền giả nên nói với N. N cầm 02 tờ tiền so sánh thì biết tờ tiền do T trả nợ là tiền giả nên điện thoại cho T thì T không nghe máy nên N cất lại tờ tiền vào trong ví. Sáng hôm sau N tiếp tục điện thoại cho T thì T nói “Tao cũng bị người ta lừa, khi nào có tiền thật thì tao trả cho mày”. Đến ngày 26/01/2019 khi đi ngang qua tiệm tạp hóa của bà M, do điện thoại hết tiền nên N đã sử dụng tờ tiền 500.000 đồng giả để mua card, sau đó bị bà M phát hiện, tố giác.

Tại Bản kết luận giám định số: 06/2019/GĐ-KTHS ngày 01/02/2019 của Phòng kỹ thuật hình sự Công an tỉnh Bình Phước kết luận: 01 tờ tiền Việt Nam đồng, loại

Polime có mệnh giá 500.000đ (Năm trăm nghìn đồng), số sê ri: IM 16462533 (ký hiệu A) gửi giám định là tiền giả.

Tại Bản cáo trạng số 24/CTr-VKS ngày 18/7/2019 của Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bình Phước đã truy tố bị cáo Thạch Minh N về tội “*Lưu hành tiền giả*” theo khoản 1 Điều 207 của Bộ luật Hình sự.

Tại phiên tòa, đại diện Viện kiểm sát thành phố Đ vẫn giữ nguyên quyết định truy tố và đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng khoản 1 Điều 207; điểm s khoản 1, khoản 2 Điều 51; Điều 38; Điều 50 của Bộ luật Hình sự, xử phạt bị cáo Thạch Minh N mức án từ 03 năm đến 03 năm 06 tháng tù.

Về hình phạt bổ sung: Do bị cáo không có nghề nghiệp và thu nhập ổn định nên đề nghị Hội đồng xét xử không áp dụng.

Về trách nhiệm dân sự: Đề nghị Hội đồng xét xử buộc bị cáo Thạch Minh N phải có trách nhiệm bồi thường cho người bị hại bà Ngô Thị Lệ M số tiền 500.000 đồng.

Về vật chứng vụ án: Đề nghị Hội đồng xét xử tuyên tịch thu tiêu hủy 01 tờ tiền giả loại Polime có mệnh giá 500.000đ (Năm trăm nghìn đồng), số sê ri: IM 16462533.

Tiếp tục lưu giữ 01USB có chứa đoạn video ghi lại hình ảnh bị cáo N thực hiện hành vi phạm tội.

Bị cáo N tại phiên tòa đã thừa nhận hành vi phạm tội như nội dung bản Cáo trạng và lời luận tội của đại diện Viện kiểm sát, bị cáo không tranh luận mà chỉ xin Hội đồng xét xử xem xét giảm nhẹ hình phạt cho bị cáo.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Trên cơ sở nội dung vụ án, căn cứ vào các tài liệu trong hồ sơ vụ án đã được tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định như sau:

[1] Về hành vi, quyết định tố tụng của Cơ quan điều tra; Viện kiểm sát nhân dân Thành phố Đ, Điều tra viên và Kiểm sát viên trong quá trình điều tra, truy tố đã thực hiện đúng về thẩm quyền, trình tự thủ tục quy định của Bộ luật Tố tụng hình sự. Quá trình điều tra và tại phiên tòa bị cáo không có ý kiến và khiếu nại gì. Do đó các hành vi, quyết định tố tụng của Cơ quan tiến hành tố tụng, người tiến hành tố tụng đã thực hiện đều hợp pháp.

[2] Về hành vi phạm tội: Tại phiên tòa hôm nay, bị cáo đã khai nhận toàn bộ hành vi phạm tội của mình như nội dung bản Cáo trạng số 24/CTr-VKS ngày 18/7/2019 của Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bình Phước.

Xét lời khai nhận tội của bị cáo là phù hợp với lời khai của người bị hại, người làm chứng, biên bản thu giữ đồ vật, tài liệu, kết luận điều tra, cùng các chứng cứ tài liệu khác có trong hồ sơ vụ án và đã được thẩm tra công khai tại phiên tòa. Thấy, phù hợp với nhau về thời gian, địa điểm và phương thức thực hiện hành vi phạm tội. Do vậy, Hội đồng xét xử có đủ cơ sở kết luận:

Do muốn thu lợi bất chính bằng hình thức dùng tiền giả giao dịch để đổi lấy tiền thật nên khoảng 11 giờ 54 phút ngày 26/01/2019, Thạch Minh N đã mang theo 01 tờ tiền Polime giả có in dòng chữ “NGÂN HÀNG NHÀ NƯỚC VIỆT NAM” mệnh giá 500.000 đồng số sê ri IM 16462533 đến quán tạp hóa của bà Ngô Thị Lệ M, tại ấp 02, xã T, thành phố Đ, tỉnh Bình Phước gặp anh Nguyễn Hữu D là con của bà M để mua 01 card điện thoại Viettel mệnh giá 20.000 đồng để nhận lại số tiền thật là 480.000 đồng, đến khoảng 08 giờ ngày 27/01/2019 khi nghỉ ngơi tờ tiền N mua hàng là tiền giả thì bà M đã trình báo Công an tạm giữ bị cáo và giao nộp lại tờ tiền giả.

[3] Tại Bản kết luận giám định số: 06/2019/GĐ-KTHS ngày 01/02/2019 của Phòng kỹ thuật hình sự Công an tỉnh Bình Phước kết luận: 01 tờ tiền Việt Nam đồng, loại Polime có mệnh giá 500.000đ (Năm trăm nghìn đồng), số sê ri: IM 16462533 (ký hiệu A) gửi giám định là tiền giả.

Căn cứ vào hành vi bị cáo thực hiện đã đủ yếu tố cấu thành tội “Lưu hành tiền giả”. Tội phạm và hình phạt được quy định tại Điều 207 của Bộ luật Hình sự. Do giá trị số tiền giả tương ứng số tiền thật bị cáo lưu hành là 500.000 đồng nên Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bình Phước đã truy tố bị cáo về tội “Lưu hành tiền giả” theo khoản 1 Điều 207 của Bộ luật Hình sự là hoàn toàn có căn cứ, đúng người, đúng tội và đúng pháp luật.

[4] Bị cáo là người đã thành niên, khi thực hiện hành vi phạm tội bị cáo hoàn toàn nhận thức được hành vi lưu hành tiền giả ra thị trường nhằm thu lợi bất chính sẽ bị pháp luật nghiêm cấm nhưng vì mục đích tiêu xài cá nhân mà bị cáo vẫn cố tình thực hiện. Hành vi của bị cáo là nguy hiểm cho xã hội, đã trực tiếp xâm phạm đến các quy định của Nhà nước về phát hành và lưu hành tiền tệ, xâm phạm đến trật tự quản lý kinh tế của Nhà nước. Vì vậy, cần xử phạt bị cáo mức hình phạt nghiêm, tương xứng với tính chất, mức độ hành vi phạm tội của bị cáo mới có tác dụng răn đe, giáo dục và phòng ngừa chung trong xã hội.

[5] Tuy nhiên xét thấy trong quá trình điều tra, truy tố, xét xử bị cáo đã thành khẩn khai báo, ăn năn hối cải về hành vi phạm tội của mình; bị cáo chưa có tiền án, tiền sự; bị cáo là người dân tộc thiểu số, trình độ văn hóa thấp nên nhận thức pháp luật còn hạn chế. Đây là các tình tiết giảm nhẹ hình phạt theo điểm s khoản 1, khoản 2 Điều 51 của Bộ luật Hình sự được Hội đồng xét xử xem xét trong việc quyết định hình phạt đối với bị cáo.

[6] Về hình phạt bổ sung: Xét bị cáo không có nghề nghiệp và thu nhập ổn định nên Hội đồng xét xử không áp dụng.

Đối với lời khai của bị cáo Thạch Minh N và chị Ngô Kim P về việc Đỗ Hữu T đưa cho bị cáo N tờ tiền giả 500.000 đồng nhưng ngoài lời khai của bị cáo và chị P thì không có căn cứ nào khác để chứng minh T có hành vi đưa tiền giả cho bị cáo nên không có đủ căn cứ để xử lý đối với T.

Đối với hành vi của chị Ngô Kim P có dấu hiệu của tội “Không tố giác tội phạm”. Tuy nhiên do P chưa đủ 16 tuổi nên hành vi của P không cấu thành tội phạm,

Cơ quan An ninh điều tra Công an tỉnh Bình Phước không đề nghị xử lý đối với P nên Hội đồng xét xử không xem xét.

Đối với Thạch Minh N có hành vi giao cấu với chị Ngô Kim P khi P đủ 13 tuổi nhưng chưa đến 16 tuổi. Ngày 24/6/2019 Cơ quan An ninh điều tra Công an tỉnh Bình Phước đã có văn bản chuyển hành vi trên đến Cơ quan Cảnh sát điều tra Công an thành phố Đ tiếp tục xác minh, xử lý sau nên Hội đồng xét xử không xem xét.

[7] Về trách nhiệm dân sự: Đối với yêu cầu được nhận lại số tiền 500.000 đồng của người bị hại bà Ngô Thị Lệ M. Tại phiên tòa bị cáo N đã đồng ý bồi thường số tiền trên nên cần buộc bị cáo N phải có trách nhiệm bồi thường cho người bị hại bà M số tiền 500.000 đồng.

[8] Về vật chứng vụ án: Cần tịch thu tiêu hủy 01 tờ tiền Polime giả có in dòng chữ “NGÂN HÀNG NHÀ NƯỚC VIỆT NAM” mệnh giá 500.000 đồng, số sê ri IM 16462533.

Cần tiếp tục lưu giữ theo hồ sơ vụ án 01USB có chứa đoạn video ghi lại hành vi phạm tội của bị cáo N từ camera của nhà bà Ngô Thị Lệ M.

[9] Đề nghị của đại diện Viện kiểm sát nhân dân Thành phố Đ tại phiên tòa là có căn cứ nên được Hội đồng xét xử chấp nhận.

[10] Án phí sơ thẩm: Bị cáo phải chịu theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

1. Về tội danh:

Tuyên bố bị cáo Thạch Minh N phạm tội “*Lưu hành tiền giả*”.

2. Về hình phạt:

Áp dụng khoản 1 Điều 207; điểm s khoản 1, khoản 2 Điều 51; Điều 38; Điều 50 của Bộ luật hình sự 2015 đã được sửa đổi, bổ sung một số điều năm 2017.

Xử phạt bị cáo Thạch Minh N 03 (ba) năm tù. Thời hạn tù tính từ ngày 29/3/2019.

3. Về trách nhiệm dân sự:

Bị cáo Thạch Minh N có trách nhiệm bồi thường cho bà Ngô Thị Lệ M số tiền 500.000 đồng (Năm trăm nghìn đồng).

“Kể từ ngày bản án, quyết định có hiệu lực pháp luật (đối với các trường hợp cơ quan thi hành án có quyền chủ động ra quyết định thi hành án) hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong, tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự năm 2015”.

“Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo qui định tại Điều 2 Luật thi

hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án theo qui định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo qui định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự”.

4. Về vật chứng vụ án:

Áp dụng Điều 47 của Bộ luật Hình sự, Điều 106 của Bộ luật Tố tụng hình sự:

Tịch thu tiêu hủy 01 tờ tiền Polime giả mệnh giá 500.000 đồng có số seri IM16462533

(Theo biên bản giao nhận vật chứng, tài sản số 0001701, quyền số 0035, ký hiệu D47/2017 ngày 23/7/2019 của Chi cục Thi hành án dân sự Thành phố Đ).

Lưu theo hồ sơ vụ án 01USB có chứa đoạn video ghi lại hành vi phạm tội của bị cáo N.

5. Về án phí hình sự sơ thẩm:

Áp dụng Điều 99 của Bộ luật Tố tụng hình sự và Nghị quyết số 326/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Án phí hình sự sơ thẩm bị cáo N phải chịu 200.000 đồng (*Hai trăm nghìn đồng*).

Án phí dân sự sơ thẩm bị cáo N phải chịu 300.000 đồng (*Ba trăm nghìn đồng*).

6. Về quyền kháng cáo:

Bị cáo có mặt tại phiên tòa được quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án.

Người bị hại vắng mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết công khai theo quy định pháp luật./.

Nơi nhân:

- *Tòa án nhân dân tỉnh Bình Phước;*
- *VKSND Thành phố Đ;*
- *VKSND tỉnh Bình Phước;*
- *Chi cục THADS Thành phố Đ;*
- *Sở Tư pháp tỉnh Bình Phước.*
- *CA Thành phố Đ;*
- *Phòng PV 06 Công an tỉnh BP;*
- *Người tham gia tố tụng;*
- *Lưu HS-VP.*

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa

đã ký

Lê Văn An